

Số: /TTr-UBND

Bình Phước, ngày tháng năm 2018

Dự thảo

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị quyết về Đề án giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2017 - 2020

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Thực hiện quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước xin trình Hội đồng nhân dân tỉnh Dự thảo Nghị quyết về Đề án giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2017 - 2020, như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

Giao rừng, cho thuê rừng cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân quản lý, sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp là chủ trương, chính sách trọng tâm của Đảng và Nhà nước.

Tỉnh đã giao 139.429,90 ha đất lâm nghiệp cho các ban quản lý rừng, các doanh nghiệp nhà nước và cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê 33.777,21 ha đất lâm nghiệp. Cho đến nay, tỉnh chưa thực hiện công tác giao rừng, cho thuê rừng. Như vậy, công tác giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp chưa gắn với công tác giao rừng, cho thuê rừng. Điều này dẫn đến chưa đủ cơ sở pháp lý cho chủ rừng trong các hoạt động sử dụng rừng, hưởng lợi từ rừng, khiếu kiện khi rừng bị xâm hại...

Kết quả kiểm kê rừng tỉnh Bình Phước năm 2016 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2586/QĐ-UBND ngày 17/10/2016. Kết quả này là thông tin cơ bản để phục vụ việc lập đề án giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước theo đúng mục tiêu của Quyết định số 594/QĐ-TTg.

Xuất phát từ những yêu cầu thực tiễn và cấp bách trên, UBND tỉnh đã giao cho Sở Nông nghiệp và PTNT lập Đề án giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2017 - 2020.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VIỆC XÂY DỰNG DỰ THẢO

1. Mục đích

- Bảo vệ có hiệu quả diện tích rừng tự nhiên hiện có và rừng trồng bằng kinh phí Nhà nước trên địa bàn tỉnh.

- Tạo động lực kinh tế khuyến khích nhân dân tích cực tham gia bảo vệ và phát triển rừng tạo việc làm, ổn định cuộc sống của nhân dân sống ở trong rừng và ven rừng.

- Đảm bảo lợi ích hài hòa giữa Nhà nước với người trực tiếp bảo vệ khoanh nuôi tái sinh rừng; giữa lợi ích trước mắt với lợi ích lâu dài; gắn lợi ích

kinh tế của rừng với lợi ích phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái và bảo tồn thiên nhiên.

- Phấn đấu đến năm 2020, hoàn thành về cơ bản việc giao, cho thuê toàn bộ rừng tự nhiên và rừng trồng bằng kinh phí Nhà nước đến các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn và các tổ chức để tổ chức quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững tài nguyên rừng.

2. Quan điểm chỉ đạo

- Đẩy nhanh tiến độ giao đất, giao rừng cho các thành phần kinh tế, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn, trên cơ sở đơn giản hóa thủ tục hành chính, đẩy mạnh phân cấp cho cơ sở, đảm bảo ổn định, hạn chế tối đa việc xáo trộn, tránh xung đột, tranh chấp, dẫn tới khiếu nại, tố cáo.

- Chất lượng hồ sơ giao đất, giao rừng phù hợp với các quy định của pháp luật, phục vụ tốt cho công tác quản lý rừng và đất lâm nghiệp, đồng thời phải tăng cường công tác hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát của Nhà nước.

- Huy động tối đa mọi thành phần kinh tế và các tầng lớp nhân dân tham gia sản xuất lâm nghiệp, nhằm thu hút mọi nguồn lực, lao động, nguồn vốn đầu tư cho quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, nâng cao hiệu quả, phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế ngành lâm nghiệp, đẩy nhanh quá trình xã hội hóa lâm nghiệp của tỉnh.

III. Quá trình xây dựng dự thảo

Theo quy định tại điểm a, khoản 2, mục II “Trình tự thủ tục giao rừng” Thông tư 38/2007/TT-BNN ngày 25/4/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định “*Trước khi giao rừng Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 24, Nghị định 23/2006/NĐ-CP phải xây dựng phương án giao rừng, cho thuê rừng trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp phê duyệt*”.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã xây dựng, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết và thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể:

- Ban hành Công văn số .../SNN-KL ngày .../.../2018 để lấy ý kiến góp ý của các đơn vị và tiếp thu ý kiến góp ý

- Tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý dự thảo ngay sau khi các đơn vị có ý kiến góp ý.

- Tổng hợp hồ sơ, gửi Sở Tư pháp thẩm định tại ngay sau khi có ý kiến của các Sở, ngành, địa phương.

- Tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Sở tư pháp.

- Trình UBND tỉnh xem xét Hội đồng nhân dân thông qua.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO

1. Bố cục: Nghị quyết gồm có 02 điều:

- Điều 1: Phê duyệt kết quả Đề án giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2017 - 2020.

- Điều 2: Quy định về tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Nội dung cơ bản của Nghị quyết:

Nội dung Nghị quyết phê duyệt kết quả Đề án giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2017 - 2020, cụ thể như sau:

2.1. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp trước lập Đề án:

Tổng diện tích 03 loại rừng trước thời điểm lập đề án (sau khi cập nhật kết quả rà soát quy hoạch ba loại rừng tỉnh Bình Phước giai đoạn đến năm 2020) là 157.285,21 ha; trong đó: Rừng đặc dụng là 32.132,50 ha, rừng phòng hộ là 35.237,39 ha, rừng sản xuất là 89.915,32 ha, hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp cụ thể như sau:

Loại đất, loại rừng	Diện tích đất lâm nghiệp	Phân theo ba loại rừng		
		Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
Tổng cộng	157.285,21	32.132,50	35.237,39	89.915,32
1) Đất có rừng	143.995,20	31.872,20	30.720,85	81.402,15
- Rừng tự nhiên	55.762,63	31.271,05	11.626,46	12.865,12
- Rừng trồng	88.232,57	601,15	19.094,39	68.537,03
2) Đất chưa có rừng	13.290,01	260,30	4.516,54	8.513,17
- Đất trống có cây gỗ tái sinh	1.556,39	24,10	164,99	1.367,30
- Đất trống không có cây gỗ tái sinh	5.783,13	86,92	3.323,84	2.372,37
- Đất có cây nông nghiệp	4.241,27	68,30	401,87	3.771,10
- Đất khác	1.709,22	80,98	625,84	1.002,40

2.2. Giao rừng, cho thuê rừng giai đoạn 2017 - 2020:

Tổng diện tích đất giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2017 – 2020 là 58.788,21 ha; trong đó: Rừng đặc dụng là 31.576,39 ha (chiếm 53,7%), rừng phòng hộ là 11.791,43 ha (chiếm 20,1%), rừng sản xuất là 15.420,39 ha (chiếm 26,2%), cụ thể:

a) Giao rừng đặc dụng giai đoạn 2017 - 2020

Đơn vị: ha

Đối tượng dự kiến giao	Diện tích giao rừng đặc dụng			Cơ cấu (%)
	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn Nhà nước	
Tổng cộng	31.576,39	31.271,05	305,34	100,0
1. Ban quản lý rừng đặc dụng	29.850,08	29.564,39	285,69	94,5
- Vườn quốc gia Bù Gia Mập	25.526,29	25.322,70	203,59	80,8
- Vườn quốc gia Cát Tiên	4.323,79	4.241,69	82,10	13,7
2. Ban quản lý rừng phòng hộ	1.726,31	1.706,66	19,65	5,5
- Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Mai	693,93	674,28	19,65	2,2
- Ban quản lý rừng phòng hộ Tà Thiết	1.032,38	1.032,38		3,3

b) Giao rừng phòng hộ giai đoạn 2017 - 2020:

Đơn vị: ha

Chủ quản lý	Diện tích giao rừng phòng hộ			Cơ cấu (%)
	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	
Tổng cộng	11.791,43	11.626,46	164,97	100,0
I. Ban quản lý rừng phòng hộ	11.772,10	11.607,13	164,97	99,8
- Ban quản lý rừng phòng hộ Bù Đăng	1.649,10	1.547,93	101,17	
- Ban quản lý rừng phòng hộ Bù Đốp	4.898,74	4.898,74		
- Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Mai	5.224,26	5.160,46	63,8	
II. Hộ gia đình, cá nhân	19,33	19,33		0,2
- Huyện Bù Đăng	10,24	10,24		
- Huyện Bù Gia Mập	9,09	9,09		

b) Giao, cho thuê rừng sản xuất giai đoạn 2017 - 2020:

Chủ quản lý	Giao, cho thuê rừng sản xuất		
	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước
Tổng cộng	15.420,39	12.865,12	2.555,27
I. Giao rừng	8.381,98	5.891,41	2.490,57
1. Ban quản lý rừng đặc dụng	11,31	11,31	
- Vườn quốc gia Cát Tiên	11,31	11,31	
2. Ban quản lý rừng phòng hộ	4.211,02	4.211,02	
- Ban quản lý rừng phòng hộ Bù Đăng	169,13	169,13	
- Ban quản lý rừng phòng hộ Bù Đốp	1.235,41	1.235,41	
- Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Mai	961,10	961,10	
- Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Mai			
- Ban quản lý rừng phòng hộ Tà Thiết	1.845,38	1.845,38	
3. Cộng đồng dân cư thôn	29,80	29,80	
4. Hộ gia đình, cá nhân	4.129,85	1.639,28	2.490,57
- H.Bù Đăng	1.808,43	397,32	1.411,11
- H.Bù Đốp	59,61	59,61	
- H.Bù Gia Mập	325,66	325,66	
- H.Đồng Phú	684,31	684,31	
- H.Lộc Ninh	1.251,84	172,38	1.079,46
II. Cho tổ chức kinh tế thuê rừng	7.038,41	6.973,71	64,70
- H.Bù Đăng	1.214,58	1.214,58	
- H.Bù Đốp	199,04	199,04	
- H.Bù Gia Mập	272,63	272,63	
- H.Đồng Phú	5.352,16	5.287,46	64,70

(Chi tiết số liệu đề án giao rừng cho thuê rừng theo đơn vị hành chính và chủ quản lý tại các phụ lục kèm theo)

Trên đây là Tờ trình Dự thảo Nghị quyết về Đề án giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2017 - 2020, UBND tỉnh xin kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

PHỤ LỤC 01
HIỆN TRẠNG DIỆN TÍCH ĐẤT LÂM NGHIỆP KHU VỰC LẬP ĐỀ ÁN
PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

Loại đất, loại rừng	Tổng	Phân theo đơn vị hành chính							
		H.Bù Đăng	H.Bù Đốt	H.Bù Gia Mập	H.Chơn Thành	H.Đồng Phú	H.Hớn Quản	H.Lộc Ninh	TX.Phước Long
Đất lâm nghiệp	157.285,21	58.978,40	10.917,32	46.697,39	386,60	18.769,14	2.172,39	18.203,26	1.160,71
1. Đất rừng đặc dụng	32.132,50	4.382,84		25.601,18				1.293,07	855,41
- Rừng tự nhiên	31.271,05	4.241,69		25.322,70				1.032,38	674,28
- Rừng trồng	601,15	84,25		203,59				166,79	146,52
- Đất chưa có rừng	260,30	56,90		74,89				93,90	34,61
2. Đất rừng phòng hộ	35.237,39	17.194,81	5.400,45	11.443,05	386,60		507,18		305,30
- Rừng tự nhiên	11.626,46	1.558,17	4.898,74	5.169,55					
- Rừng trồng	19.094,39	12.991,28	139,97	5.737,05			226,09		
- Đất chưa có rừng	4.516,54	2.645,36	361,74	536,45	386,60		281,09		305,30
3. Đất rừng sản xuất	89.915,32	37.400,75	5.516,87	9.653,16		18.769,14	1.665,21	16.910,19	
- Rừng tự nhiên	12.865,12	1.822,14	1.494,06	1.559,39		5.971,77		2.017,76	
- Rừng trồng	68.537,03	32.615,56	2.857,50	7.735,67		11.620,88	1.429,57	12.277,85	
- Đất chưa có rừng	8.513,17	2.963,05	1.165,31	358,10		1.176,49	235,64	2.614,58	

PHỤ LỤC 02
HIỆN TRẠNG DIỆN TÍCH CHỦ QUẢN LÝ ĐẤT LÂM NGHIỆP KHU VỰC LẬP ĐỀ ÁN
PHÂN THEO LOẠI ĐẤT LOẠI RỪNG - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

Chủ quản lý	Huyện	Tổng cộng	Rừng đặc dụng				Rừng phòng hộ				Rừng sản xuất			
			Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp
Đất lâm nghiệp		157.285,21	32.132,50	31.271,05	253,96	607,49	35.237,39	11.626,46	164,97	23.445,96	89.915,32	12.865,12	2.555,27	74.494,93
Vườn quốc gia Bù Gia Mập	H.Bù Gia Mập	25.601,18	25.601,18	25.322,70	182,70	95,78								
Vườn quốc gia Cát Tiên	H.Bù Đăng	4.394,15	4.382,84	4.241,69	51,61	89,54					11,31	11,31		
Ban quản lý rừng phòng hộ Bù Đăng	H.Bù Đăng	36.553,23					14.492,10	1.558,17	101,17	12.832,76	22.061,13	1.246,75	1.406,58	19.407,80
Ban quản lý rừng phòng hộ Bù Đốp	H.Bù Đốp	8.391,09					5.165,12	4.898,74		266,38	3.225,97	1.376,92		1.849,05
Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Mai	H.Bù Gia Mập	17.181,63					10.976,18	5.139,54	63,80	5.772,84	6.205,45	1.393,41		4.812,04
Ban quản lý rừng phòng hộ Lộc Ninh	H.Lộc Ninh	5.208,10									5.208,10	51,73	318,80	4.837,57
Ban quản lý rừng phòng hộ Tà Thiết	H.Lộc Ninh	11.041,23	1.293,07	1.032,38		260,69					9.748,16	1.962,46	760,66	7.025,04

Chủ quản lý	Huyện	Tổng cộng	Rừng đặc dụng				Rừng phòng hộ				Rừng sản xuất			
			Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Phước	H.Bù Đăng	654,77								654,77				654,77
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Phước	H.Đồng Phú	15.962,37								15.962,37	5.702,47	64,70	10.195,20	
Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng	H.Bù Đăng	672,84								672,84				672,84
Công ty TNHH MTV Cao su Phước Long	H.Bù Đăng	994,41								994,41	37,16			957,25
Công ty TNHH MTV Cao su Phước Long	H.Bù Gia Mập	1.394,09					113,59		113,59	1.280,50				1.280,50
Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé	H.Bù Đăng	3.302,47								3.302,47	377,31	4,53	2.920,63	
Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé	H.Bù Đốp	1.119,35					18,50		18,50	1.100,85				1.100,85
Công ty Cổ phần An Điền	H.Bù Gia Mập	143,13								143,13				143,13
Công ty Cổ phần Cao su Bình Long - Tà Thiết	H.Lộc Ninh	736,03								736,03				736,03

Chủ quản lý	Huyện	Tổng cộng	Rừng đặc dụng				Rừng phòng hộ				Rừng sản xuất			
			Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	H. Đồng Phú	1.493,32								1.493,32	127,98		1.365,34	
Công ty Cổ phần Công Thành	H. Đồng Phú	95,23								95,23			95,23	
Công ty Cổ phần Đại Minh	H.Lộc Ninh	60,53								60,53			60,53	
Công ty Cổ phần Đầu tư An Phước	H.Bù Đăng	446,24					1,36		1,36	444,88	10,07		434,81	
Công ty Cổ phần Đầu tư Quyền Ngọc	H.Bù Đăng	543,47								543,47	18,92		524,55	
Công ty Cổ phần Đầu tư Quỳnh Vy	H.Bù Đăng	410,36								410,36	7,66		402,70	
Công ty Cổ phần đầu tư Trường Phước	H.Bù Đăng	308,18								308,18	11,68		296,50	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Việt Tin	H.Bù Đốp	88,99								88,99	9,76		79,23	
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	H.Bù Đăng	10,22								10,22			10,22	

Chủ quản lý	Huyện	Tổng cộng	Rừng đặc dụng				Rừng phòng hộ				Rừng sản xuất				
			Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp	
Công ty Cổ phần ĐTXD Cao su Phú Thịnh	H.Bù Đăng	357,36									357,36				357,36
Công ty Cổ phần ĐTXD Cao su Phú Thịnh	H.Bù Gia Mập	615,38									615,38	1,09			614,29
Công ty Cổ phần ĐTXDTM Tấn Thắng	H.Lộc Ninh	106,51									106,51				106,51
Công ty Cổ phần ĐTXDTM TST	H.Bù Đăng	46,27									46,27				46,27
Công ty Cổ phần Hữu Toàn	H.Bù Đốp	64,83									64,83				64,83
Công ty Cổ phần SX TM DV Lộc Ninh	H.Lộc Ninh	141,05									141,05				141,05
Công ty Cổ phần Thành Đạt	H.Bù Đăng	192,21									192,21				192,21
Công ty Cổ phần thiết bị phụ tùng Sài Gòn	H.Đông Phú	28,89									28,89				28,89
Công ty Cổ phần XNK Tổng hợp Bình Phước	H.Bù Đốp	152,30									152,30				152,30

Chủ quản lý	Huyện	Tổng cộng	Rừng đặc dụng				Rừng phòng hộ				Rừng sản xuất			
			Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp
Công ty Cổ phần XNK VTKT Rexco	H.Lộc Ninh	85,93								85,93	0,52		85,41	
Công ty Đại Phúc Thành	H.Bù Đăng	64,52								64,52			64,52	
Công ty MT 38	H.Bù Đăng	80,19								80,19			80,19	
Công ty TNHH Bảo Nhi	H.Bù Đăng	122,26								122,26			122,26	
Công ty TNHH Công Minh I	H.Bù Đăng	310,90								310,90			310,90	
Công ty TNHH DVTM Hoàn Hào	H.Bù Gia Mập	180,60					16,35		16,35	164,25			164,25	
Công ty TNHH Đại Lục	H.Bù Gia Mập	82,08								82,08			82,08	
Công ty TNHH Đức Lộc	H.Bù Đăng	136,51								136,51			136,51	
Công ty TNHH Gia Thiện	H.Bù Đăng	539,30								539,30	4,15		535,15	
Công ty TNHH Lộc Tân	H.Lộc Ninh	186,90								186,90	3,05		183,85	
Công ty TNHH MTV Bình An	H.Bù Đăng	3,63					3,63		3,63					
Công ty TNHH MTV Bình An	H.Bù Gia Mập	25,30					25,30	25,30						

Chủ quản lý	Huyện	Tổng cộng	Rừng đặc dụng				Rừng phòng hộ				Rừng sản xuất			
			Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp
Công ty TNHH MTV Công Thành	H.Bù Đăng	65,64								65,64			65,64	
Công ty TNHH MTV Đan Thủy	H.Bù Đăng	103,30								103,30			103,30	
Công ty TNHH MTV Nhật Minh	H.Bù Đăng	72,21								72,21			72,21	
Công ty TNHH MTV Quang Phú	H.Bù Đăng	5,11								5,11			5,11	
Công ty TNHH MTV Sinh thái Hòa Bình Xanh	H.Bù Đăng	91,73								91,73			91,73	
Công ty TNHH MTV SXTMDV Quang Ngọc	H.Bù Đăng	43,72								43,72			43,72	
Công ty TNHH Mỹ Nga	H.Bù Đăng	142,53								142,53			142,53	
Công ty TNHH Nông sản Đài Loan	H.Bù Đốp	496,74								496,74	102,88		393,86	
Công ty TNHH Ngọc Hà	H.Bù Đăng	44,54								44,54			44,54	
Công ty TNHH Phát Đạt	H.Bù Gia Mập	83,52					3,88	2,00		1,88	79,64	2,23	77,41	

Chủ quản lý	Huyện	Tổng cộng	Rừng đặc dụng				Rừng phòng hộ				Rừng sản xuất			
			Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp
Công ty TNHH Phú Mỹ Thọ	H.Đông Phú	54,31								54,31			54,31	
Công ty TNHH Phú Sơn Bình Phước	H.Đông Phú	76,78								76,78			76,78	
Công ty TNHH SX NN TM 9 Có	H.Lộc Ninh	149,88								149,88			149,88	
Công ty TNHH SXTM Đất Thịnh	H.Lộc Ninh	75,99								75,99			75,99	
Công ty TNHH SXTM XNK Thiên Phú Sơn	H.Bù Đăng	115,39								115,39			115,39	
Công ty TNHH Tân Hưng	H.Bù Đăng	245,17								245,17			245,17	
Công ty TNHH Tín Nghĩa Đức	H.Bù Gia Mập	187,20								187,20			187,20	
Công ty TNHH Tinh Thần Việt	H.Bù Đăng	215,20								215,20	10,14		205,06	
Công ty TNHH TM XNK Thuận Thiên	H.Bù Gia Mập	52,93								52,93	2,98		49,95	
Công ty TNHH TMSX Cao su Minh Long	H.Bù Đốp	70,52								70,52			70,52	
Công ty TNHH Thành Lộc	H.Lộc Ninh	48,12								48,12			48,12	

Chủ quản lý	Huyện	Tổng cộng	Rừng đặc dụng				Rừng phòng hộ				Rừng sản xuất			
			Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp
Công ty TNHH Thiên ý	H.Bù Đăng	42,88								42,88			42,88	
Công ty TNHH Vina Phyghen	H.Bù Đăng	666,39								666,39	26,48		639,91	
Công ty TNHH Xây dựng Đồng Phú	H.Bù Đốp	122,24					5,23		5,23	117,01			117,01	
Công ty TNHH Xây dựng Đồng Phú	H.Đông g Phú	113,71								113,71			113,71	
Công ty TNHH Xây dựng Vĩnh Lộc	H.Bù Đốp	68,24								68,24	4,50		63,74	
Công ty TNHH XNK TH_DV Hùng Nhơn	H.Đông g Phú	172,34								172,34			172,34	
Công ty TNHH XD Cầu Đường Xuân Thiên	H.Bù Đăng	21,67								21,67			21,67	
Cty CPĐT chăn nuôi Chơn Thành	H.Bù Đăng	42,33								42,33			42,33	
Cty Ngọc Minh	H.Bù Đăng	61,11								61,11			61,11	
Cty Phát Lộc DO	H.Bù Đăng	130,31								130,31			130,31	
Cty TNHH MTV Hoa Lư	H.Bù Đăng	724,06								724,06	33,87		690,19	
Cty TNHH Đại Lợi	H.Lộc Ninh	44,15								44,15			44,15	

Chủ quản lý	Huyện	Tổng cộng	Rừng đặc dụng				Rừng phòng hộ				Rừng sản xuất			
			Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp
Cty TNHH Đại Phú Nông	H.Bù Đăng	101,18								101,18				101,18
Cty TNHH Mỹ Lệ	H.Bù Gia Mập	488,27					7,05	2,71	4,34	481,22	112,17			369,05
Cty TNHH SXXD Phụng Sinh	H.Bù Đăng	48,60								48,60				48,60
Cty TNHH Vĩnh An An	H.Bù Đăng	114,97								114,97	9,38			105,59
DNTN KT CB LS Cát Tường	H.Bù Gia Mập	111,80								111,80				111,80
DNTN Lâm Hồng Thanh	H.Bù Đăng	97,98								97,98	4,84			93,14
DNTN Phú Hương	H.Bù Đăng	384,82								384,82				384,82
DNTN Phú Hương	H.Bù Gia Mập	146,97								146,97	47,51			99,46
DNTN Phú Hương	H.Đông Phú	0,64								0,64				0,64
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Cảnh	H.Đông Phú	56,98								56,98				56,98
Hợp tác xã Thành Tiến	H.Đông Phú	36,12								36,12				36,12
HTX Đô Lương	H.Bù Gia Mập	102,61								102,61				102,61

Chủ quản lý	Huyện	Tổng cộng	Rừng đặc dụng				Rừng phòng hộ				Rừng sản xuất			
			Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp
Nguyễn Ngọc Mai	H. Đồng Phú	16,69								16,69			16,69	
Nguyễn Thị Thủy	H.Đồng g Phú	9,84								9,84			9,84	
Nguyễn Văn Song	H.Đồng g Phú	19,76								19,76			19,76	
Nhóm hộ Trần Thanh Nhi	H.Bù Đăng	44,88								44,88			44,88	
Ông: Võ Ngọc Vinh	H.Bù Đăng	9,98								9,98			9,98	
Phan Văn Hùng	H.Đồng g Phú	74,28								74,28	6,40		67,88	
Trần Huy Hoàng	H.Lộc Ninh	22,93								22,93			22,93	
Trần Thị Lan Phương	H.Bù Đăng	58,12								58,12			58,12	
ban nhân dân huyện Đồng Phú	H.Đồng g Phú	249,55								249,55	5,83		243,72	
ủy ban nhân dân huyện Hớn Quản	H.Hớn Quản	2.172,39					507,18		507,18	1.665,21			1.665,21	
Quỹ đầu tư và phát triển	H.Bù Đăng	128,25								128,25			128,25	
Hạt Kiểm lâm huyện Bù Đăng	H.Bù Đăng	3.227,84					912,72		912,72	2.315,12	12,42		2.302,70	
Hạt Kiểm lâm thị xã Phước Long	TX. Phước Long	855,41	855,41	674,28	19,65	161,48								

Chủ quản lý	Huyện	Tổng cộng	Rừng đặc dụng				Rừng phòng hộ				Rừng sản xuất			
			Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp
Trung tâm Ứng dụng Khoa học Kỹ thuật Lâm nghiệp Nam Bộ	H. Đồng Phú	308,33								308,33	129,09		179,24	
Binh đoàn 16	H.Bù Đốp	131,42								131,42			131,42	
Binh đoàn 16	H.Lộc Ninh	295,91								295,91			295,91	
UBND xã	H.Bù Đăng	1.785,00					1.785,00			1.785,00				
UBND xã	H.Bù Đốp	211,60					211,60			211,60				
UBND xã	H.Bù Gia Mập	300,70					300,70			300,70				
UBND xã	H. Chơn Thành	386,60					386,60			386,60				
UBND xã	TX. Phước Long	305,30					305,30			305,30				

PHỤ LỤC 03
QUY HOẠCH GIAO, CHO THUÊ RỪNG TỰ NHIÊN VÀ RỪNG TRỒNG VỐN NHÀ NƯỚC KHU VỰC LẬP ĐỀ ÁN
PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

Loại đất, loại rừng	Tổng	Phân theo đơn vị hành chính					
		H.Bù Đăng	H.Bù Đốp	H.Bù Gia Mập	H.Đồng Phú	H.Lộc Ninh	TX.Phước Long
Tổng cộng	58.736,83	9.185,89	6.392,80	32.298,14	6.036,47	4.129,60	693,93
1. Đất rừng đặc dụng	31.525,01	4.293,30		25.505,40		1.032,38	693,93
- Rừng tự nhiên	31.271,05	4.241,69		25.322,70		1.032,38	674,28
- Rừng trồng vốn Nhà nước	253,96	51,61		182,70			19,65
2. Đất rừng phòng hộ	11.791,43	1.659,34	4.898,74	5.233,35			
- Rừng tự nhiên	11.626,46	1.558,17	4.898,74	5.169,55			
- Rừng trồng vốn Nhà nước	164,97	101,17		63,80			
3. Đất rừng sản xuất	15.420,39	3.233,25	1.494,06	1.559,39	6.036,47	3.097,22	
- Rừng tự nhiên	12.865,12	1.822,14	1.494,06	1.559,39	5.971,77	2.017,76	
- Rừng trồng vốn Nhà nước	2.555,27	1.411,11			64,70	1.079,46	

PHỤ LỤC 04
QUY HOẠCH GIAO RỪNG TỰ NHIÊN VÀ RỪNG TRỒNG VỐN NHÀ NƯỚC KHU VỰC LẬP ĐỀ ÁN
CHO CHỦ QUẢN LÝ PHÂN THEO BA LOẠI RỪNG - TỈNH BÌNH PHƯỚC, ĐẾN NĂM 2019

Đơn vị tính: ha

Chủ quản lý	Huyện	Tổng cộng	Rừng đặc dụng			Rừng phòng hộ			Rừng sản xuất		
			Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước
Tổng cộng		58.736,83	31.525,01	31.271,05	253,96	11.791,43	11.626,46	164,97	15.420,39	12.865,12	2.555,27
Vườn quốc gia Bù Gia Mập	H.Bù Gia Mập	25.505,40	25.505,40	25.322,70	182,70						
Vườn quốc gia Cát Tiên	H.Bù Đăng	4.304,61	4.293,30	4.241,69	51,61				11,31	11,31	
Ban quản lý rừng phòng hộ Bù Đăng	H.Bù Đăng	4.881,28				1.659,34	1.558,17	101,17	3.221,94	1.810,83	1.411,11
Ban quản lý rừng phòng hộ Bù Đốp	H.Bù Đốp	6.392,80				4.898,74	4.898,74		1.494,06	1.494,06	
Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Mai	H.Bù Gia Mập	6.792,74				5.233,35	5.169,55	63,80	1.559,39	1.559,39	
Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Mai	TX.Phước Long	693,93	693,93	674,28	19,65						
Ban quản lý rừng phòng hộ Lộc Ninh	H.Lộc Ninh	373,58							373,58	54,78	318,80
Ban quản lý rừng phòng hộ Tà Thiết	H.Lộc Ninh	3.756,02	1.032,38	1.032,38					2.723,64	1.962,98	760,66
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Phước	H.Đồng Phú	5.907,38							5.907,38	5.842,68	64,70
Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam bộ	H.Đồng Phú	129,09							129,09	129,09	

PHỤ LỤC 05
QUY HOẠCH GIAO, CHO THUÊ RỪNG TỰ NHIÊN VÀ RỪNG TRỒNG VỐN NHÀ NƯỚC KHU VỰC LẬP ĐỀ ÁN
CHO CHỦ QUẢN LÝ PHÂN THEO BA LOẠI RỪNG - TỈNH BÌNH PHƯỚC ĐẾN NĂM 2020

Đơn vị tính: ha

Chủ quản lý	Huyện	Tổng cộng	Rừng đặc dụng			Rừng phòng hộ			Rừng sản xuất		
			Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước
Tổng cộng		58.783,72	31.576,39	31.271,05	305,34	11.786,94	11.621,97	164,97	15.420,39	12.865,12	2.555,27
I. Giao rừng		51.745,31	31.576,39	31.271,05	305,34	11.786,94	11.621,97	164,97	8.381,98	5.891,41	2.490,57
1. Ban quản lý rừng đặc dụng		29.861,39	29.850,08	29.564,39	285,69				11,31	11,31	
- Vườn quốc gia Bù Gia Mập	H.Bù Gia Mập	25.526,29	25.526,29	25.322,70	203,59						
- Vườn quốc gia Cát Tiên	H.Bù Đẳng	4.335,10	4.323,79	4.241,69	82,10				11,31	11,31	
2. Ban quản lý rừng phòng hộ		19.881,20	1.726,31	1.706,66	19,65	11.772,10	11.607,13	164,97	6.382,79	4.211,02	2.171,77
- Ban quản lý rừng phòng hộ Bù Đẳng	H.Bù Đẳng	3.229,34				1.649,10	1.547,93	101,17	1.580,24	169,13	1.411,11
- Ban quản lý rừng phòng hộ Bù Đốp	H.Bù Đốp	6.134,15				4.898,74	4.898,74		1.235,41	1.235,41	
- Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Mai	H.Bù Gia Mập	6.185,36				5.224,26	5.160,46	63,80	961,10	961,10	
- Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Mai	TX.Phước Long	693,93	693,93	674,28	19,65						
- Ban quản lý rừng phòng hộ Tà Thiêt	H.Lộc Ninh	3.638,42	1.032,38	1.032,38					2.606,04	1.845,38	760,66
3. Cộng đồng dân cư thôn	H.Bù Đẳng	29,80							29,80	29,80	

Chủ quản lý	Huyện	Tổng cộng	Rừng đặc dụng			Rừng phòng hộ			Rừng sản xuất		
			Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước
4. Hộ gia đình, cá nhân		1.972,92				14,84	14,84		1.958,08	1.639,28	318,80
	H.Bù Đăng	403,07				5,75	5,75		397,32	397,32	
	H.Bù Đốp	59,61							59,61	59,61	
	H.Bù Gia Mập	334,75				9,09	9,09		325,66	325,66	
	H.Đông Phú	684,31							684,31	684,31	
	H.Lộc Ninh	491,18							491,18	172,38	318,80
II. Cho tổ chức kinh tế thuê rừng		7.038,41							7.038,41	6.973,71	64,70
	H.Bù Đăng	1.214,58							1.214,58	1.214,58	
	H.Bù Đốp	199,04							199,04	199,04	
	H.Bù Gia Mập	272,63							272,63	272,63	
	H.Đông Phú	5.352,16							5.352,16	5.287,46	64,70